

# 新完全マスターN3

---

## Bai 1-2

～うちに／～ないうちに

接続 [動－辞書形／ない形－ない]

[い形－い]

[な形－な]

[名－の] ＋うちに

A 意味 その間に（その状態が変わる前に何かをする。）

Trong lúc... (làm việc gì đó trước khi trạng thái đó thay đổi)

① 日本にいるうちに、一度京都を訪ねたいと思っている

Trong lúc còn ở Nhật, tôi định sẽ đi thăm Kyoto một lần

② 子供が寝ているうちに、掃除をしてしまいました

Trong khi con đang ngủ, làm xong việc dọn dẹp nào

③ 若いうちに、いろいろ経験したほうがいい

Khi còn trẻ, nên tích lũy nhiều kinh nghiệm (nên có nhiều trải nghiệm)

④ 花がきれいなうちに、花見に行きたい

Muốn đi ngắm hoa lúc nó còn đang đẹp

⑤ 今日のうちに、旅行の準備をしておこう

Trong ngày hôm nay, hãy chuẩn bị cho chuyến du lịch

⑥ 冷めないうちに、どうぞ召し上がってください

Mời bác ăn ngay khi nó chưa nguội ạ

## 新完全マスターN3

---

～てからでないと／～てからでなければ

Nếu không thực hiện cái nói đằng trước thì điều đằng sau cũng không thực hiện

① お金をいただいてからでないと、商品はお届けできません

Nếu chưa nhận được tiền thì hàng cũng không giao được

② この仕事は訓練を受けてからでないと無理でしょう

Công việc này mà không được huấn luyện thì không làm được đâu

③ この地方では4月になってからでなければ、桜は咲かない

Địa phương này mà chưa đến tháng 4 thì hoa anh đào chưa nở

④ 契約書の内容を確認してからでなければ、判は押せません

Chưa xác nhận lại nội dung hợp đồng thì không đóng dấu được

～ところに／～ところへ／～ところを

Đúng lúc, đúng địa điểm, đúng hoàn cảnh ấy...

① ちょうど金さんのうわさをしているところに、本人がやって来た

Vừa lúc đang tán gẫu về anh Kim, thì anh ấy đã đến

② これから寝ようとしたところへ、友達が訪ねてきた

Đang định đi ngủ thì bạn lại đến chơi

③ いいところへ来ましたね。今ちょうどスイッチを切ったんです。一緒に食べましょう

Đến đúng lúc thế nhỉ ☺. Tớ vừa bỏ dưa hấu này. Cùng ăn nào

④ こっそりタバコを吸っているところを、妹に見られた

Đang lúc hút thuốc lá trộm lại bị cô em bắt gặp.

～とおり(に)／～どおり(に)

## 新完全マスターN3

---

Làm giống như ~

接続 [動 - 辞書形 / た形]

[名 - の] + とおり

[名] + どおり

① 説明書に書いてあるとおりにやってみてください

Hãy thử làm như được viết trong bản hướng dẫn

② あの人の言ったとおりにすれば、大丈夫です

Nếu làm như ông kia nói thì không sao cả

③ 彼は A 大学に合格した。私の思ったとおりだった

Anh ấy đã đỗ vào đại học A. Đúng như tôi đã nghĩ

④ 矢印のとおりに進んでください

Hãy tiến theo hướng mũi tên chỉ

⑤ その企画は計画どおりには進まなかった

Kế hoạch đó đã không đi theo dự định

⑥ 予想どおり、A チームが優勝した

Đúng như dự đoán, đội A đã vô địch

～によって / ～により / ～による / ～によっては

接続 [名] + によって

A 意味 動作の主体(主に受身文で)を示す。

Biểu thị việc ứng với ~ mà có sự khác nhau

① 習慣は国によって違う

Tập quán thì khác nhau theo từng nước

## 新完全マスターN3

---

- ② 努力したかどうかにより、成果も違うと思う

Tôi nghĩ là tùy theo có nỗ lực hay không, kết quả cũng khác nhau

- ③ 服装の時代による変化について研究したい

Tôi muốn nghiên cứu về sự thay đổi y phục theo thời đại

～たび(に)

接続 [動－辞書形]

[名－の] + たび

Mỗi khi, mỗi dịp ~

- ① その歌を歌うたび、幼い日のことを思い出す

Mỗi lần nghe bài hát đó, tôi lại nhớ về những ngày thơ ấu

- ② 人は新しい経験をするたびに、何かを学ぶ

Con người mỗi khi có một trải nghiệm mới, đều học được điều gì đó

- ③ 私は旅行のたびに、絵葉書を買います

Tôi mỗi lần đi du lịch đều mua bưu ảnh

- ④ その川は大雨のたびに、水があふれて被害が起きている

Con sông đó mỗi lần mưa lớn, nước dâng lên gây ra thiệt hại

～ば～ほど

Càng ~ càng ~ . Mặt này có mức độ cao lên, thêm một mặt khác cũng có mức độ cao lên

接続 [動－ば] + [動－辞書形]

[い形－ければ] + [い形－い]

[な形－なら／であれば] + [な形－な／である] + ほど

[名－なら／であれば] + [名－である]

## 新完全マスターN3

---

- ① 練習すればするほど上手になります

Càng luyện tập thì càng giỏi

- ② 給料は高ければ高いほどいいですね

Lương càng cao càng tốt

- ③ 歯の治療は早ければ早いほどいい

Chữa răng thì càng nhanh càng tốt

- ④ 家庭の電気製品は操作が簡単なら簡単なほどいい

Đồ điện trong gia đình thì sử dụng càng đơn giản càng tốt

- ⑤ 有名人であればあるほどストレスも大きいのではないだろうか

Chả phải càng nổi tiếng thì sức ép càng nhiều sao

～ほど

意味（一方の程度が変わると、一緒に他方の程度も変化する。）

Mặt này có mức độ thay đổi, cùng lúc một mặt khác cũng thay đổi mức độ

接続 [動－辞書形]

[い形－い]

[な形－な]

[名]＋ほど

- ① 相撲では、太っているほど有利だ

Sumo thì càng béo càng có lợi

- ② 値段が高いほど品物がいいとは限らない

Không hẳn cứ giá cao thì hàng tốt đâu

- ③ 推理小説は複雑なほど面白い

## 新完全マスターN3

---

Tiểu thuyết trình thám thì càng phức tạp càng hấp dẫn

④ 頭がいい人ほど自慢しない

Người càng thông minh càng không tự mãn

～ついでに

意味（あることをする時にその機械を利用してもう一つのこともすることを表す。）

Nhân tiện; tiện thể (Lúc làm việc gì đó, lợi dụng cơ hội đó làm một việc khác)

接続 [動－辞書形／た形]

[名－の] ＋ ついでに

① 銀行へ行くついでにこの手紙を出してくれませんか

Tiện thể đến ngân hàng anh gửi cho em lá thư này được không ạ?

② デパートへ買い物に行ったついでに、着物の展示会を見て来た。

Tiện thể đi siêu thị mua đồ, tôi đã đến xem triển lãm kimono

③ 買い物のついでに本屋に寄った

Tiện thể đi mua sắm, tôi đã ghé vào hiệu sách.

### Bài 3-4

～くらい

～ぐらい

～くらいだ

～ぐらいだ

A 意味（状態の程度を表す。）

Biểu thị mức độ trạng thái

## 新完全マスターN3

---

接続 [動－辞書形／ない形－ない]

[い形－い]

[な形－な]

[名]＋くらい

① 棚から物が落ちるくらい大きい地震があった

Trận động đất mạnh đến mức các đồ vật bị rơi xuống từ trên giá

② この辺りは夜になると、寂しいくらい静かだ

Khi đêm xuống, vùng quanh đây yên tĩnh đến cô quạnh

③ 木村さんは楽しみにしていた旅行に行けなくなって、かわいそうなくらいがっかりしていた

Anh Kimura đã thất vọng đến tội nghiệp khi không đi được chuyến du lịch mà anh ấy đã mong chờ

④ 彼くらい日本語が話せれば、通訳ができるだろう

Nói được tiếng Nhật cỡ như anh ấy, làm phiên dịch được đấy nhỉ.

⑤ おなかが痛くて、がまんできないくらいだった

Bụng đau đến mức không chịu được

～くらい。。。はない。

～ぐらい。。。はない。

～ほど。。。はない

Không ai bằng, không cái gì bằng, nhất là

\* Cách dùng: V る/N くらい / V る/N ほど + N(人・物・事) はない

1. 仲のいい友達と旅行するほど楽しいことはない

Naka no ii tomodachi to ryokou suru hodo tanoshii koto wa nai

## 新完全マスターN3

---

Đi chơi với bạn thân là vui nhất

2. 彼女ほど頭のいい人には会ったことがない

Kanojo hodo atama ii hito ni wa atta koto ga nai

Tôi chưa gặp ai thông minh như cô ấy

3. 戦争ほど悲惨なものはない

Sensou hodo hisan na mono wa nai

Không có gì bi thảm bằng chiến tranh

4. 彼女くらい親切な人はいない

Kanojo kurai shinsetsu na hito wa inai

Không có ai thân thiện như cô ấy cả

～くらいなら。。。。

～ぐらいなら。。。。

Nếu trong trường hợp.... thì tốt hơn là...

～に限る

Là nhất..., nên...,

接続 [動－辞書形／ない形－ない]

[名]＋に限る

① 風を引いた時は、部屋を暖かくして寝るに限る

Khi bị cảm, nên giữ ấm phòng và ngủ là tốt nhất

② 危険な所には近寄らないに限る

Tốt nhất không nên lại gần nơi nguy hiểm

③ 夏はビールに限る



## 新完全マスターN3

---

Mùa hè Bia là số 1

～に対して(は)

～に対し

～に対しても

～に対する

意味 ～に(対象・相手を示す。)

Về việc, đối với~ ; chỉ đối tượng, đối phương

接続 [名]+に対して

① お客様に対して失礼なことを言ってはいけません

Đối với khách hàng, cảm nói điều thất lễ

③ いいことをした人に対し、表彰状が贈られる

Với người làm việc tốt, sẽ được tặng giấy khen

④ 陳さんは日本の経済だけではなく日本の文化に対しても、興味を持っている

Anh Trần không chỉ có hứng thú với kinh tế Nhật Bản mà còn cả với văn hoá Nhật nữa

⑤ 被害者に対する補償問題を検討する

Chúng tôi xem xét vấn đề bồi thường với người bị hại

～反面

～半面

意味 ある面では～と考えられるが、別の面から見ると

Mặt khác, mặt trái

## 新完全マスターN3

接続 [動・い形・な形・名] の名詞修飾型 + 反面 (ただし [名] は [である] を使う。また

[な形ーである] も使う。)

① この薬はよくきく反面、副作用がある

Thuốc này có tác dụng tốt nhưng mặt trái cũng gây tác dụng phụ

② 母は優しい反面、厳しいところもある

Mẹ thì một mặt dịu dàng nhưng cũng có cái nghiêm khắc

③ 彼はわがままな反面リーダーシップがある

Trái với tính cách ích kỷ, anh ta có khả năng lãnh đạo

④ あの映画はロマンチックな反面、考えさせるものがある

Bộ phim này bên cạnh tính lãng mạn còn có những điều cần suy nghĩ

⑤ 彼は紳士である半面、子供っぽいところがある

Anh ta một mặt là người lịch thiệp nhưng lại có tính trẻ con

～一方

～一方で(は)

意味 ～のに対して (対比を表す。)

Mặt khác, trái lại... (thể hiện sự so sánh)

接続 [動・い形・な形・名] の名詞修飾型 + 一方 (ただし [な形ーである] [名ーである] も

使う。)

① 私の仕事は夏は非常に忙しい一方、冬は暇になる

Công việc của tôi thì trái với mùa hè bận túi bụi, mùa đông lại nhàn hạ

## 新完全マスターN3

---

② 日本の工場製品の輸出国である一方、原材料や農産物の輸入国でもある

Nhật Bản là nước xuất khẩu các mặt hàng công nghệ, trái lại lại là nước nhập khẩu nguyên liệu và nông sản

③ 彼女は女優として活躍する一方で、親善大使として貧しい子供たちのために世界中を回っている

Hoạt động như một nữ diễn viên, nhưng mặt khác cô ấy cũng đi vòng quanh thế giới vì trẻ em nghèo trong vai

trò là đại sứ thiện chí

④ A 国は天然資源が豊かな一方で、それを活用できるだけの技術がない

Nước A có tài nguyên thiên nhiên phong phú nhưng lại không có kỹ thuật để khai thác tận dụng chúng

⑤ 地球上には豊かな人がいる一方では、明日の食べ物もない人がいる

Trên thế giới có những người giàu, ngược lại cũng có những người không có cả thức ăn cho ngày mai

～というより

意味（～だが、それよりむしろ～と言ったほうが適切だと言い直す時に使う。）

Là ~, nhưng cái nói đằng sau mới là thích đáng hơn

接続 [動・い形・な形・名] の普通形 + というより (ただし [な形] と [名] は [だ] がつ

かないことが多い。)

① 彼の言い方は勧めているというより、強制しているようだ

Cách nói của anh ta có vẻ là đang thuyết phục nhưng thực ra là đang cưỡng ép mọi người

## 新完全マスターN3

---

② 冷房がききすぎて、涼しいというより寒い

Điều hoà bật mạnh quá, lạnh chứ không phải mát nữa

③ あの人はきれいというより上品だ

Người kia nói là quý phái thì đúng hơn là đẹp

④ あの人は学者というよりタレントだ

Bảo ông kia là học giả, nhưng phải gọi là ngôi sao truyền hình mới đúng  
～かわりに

A 意味 ～をしないで（それをしないで、別のことをする。）

Thay vì không ~ (Không làm ~ mà làm một việc khác

接続 [動－辞書形]＋かわりに

① 私立大学を一つ受けるかわりに、国立大学を三つ受けたい

Không đăng ký vào một trường tư nào, tôi muốn đăng ký 3 trường quốc lập

② 音楽会に行くかわりに、CDを3枚買うほうがいいと思う

Thay vì đi nghe hoà nhạc, tôi nghĩ mua 3 đĩa CD có khi tốt hơn

B 意味 ～の代理で・の代用として

Làm đại lý, thay thế cho ~

接続 [名－の]＋かわりに

① 病気の父のかわりに、私が参りました

Thay cho bố đang bị ốm, tôi đã đi

② 包帯のかわりに、ハンカチで傷口を縛った

Thay vì dùng băng gạc, tôi đã dùng khăn tay để băng miệng vết thương

C 意味 ～に相当する分だけ

## 新完全マスターN3

---

Chỉ có phần tương đương với ~

接続 [動・い形・な形・名] の名詞修飾型 + かわりに

① 私が料理するかわりに、あなたは掃除してください

Em nấu ăn, anh quét nhà đi

② この部屋は狭いかわりに、家賃が安い

Căn phòng này nhỏ hẹp, tương ứng là giá thuê cũng rẻ

③ 私のマンションは静かなかわりに、駅から遠くて不便だ

Khu nhà tôi ở khá yên tĩnh, bù lại đường từ ga đến lại xa, khá bất tiện.

### Bài 5-6

33. ～ため(に)

意味:

Because～, due to～

Vì～, do ～

接続:

V、い－adj、な－adj(x だ→な)、N(x だ→の) + ため(に)

※usage: plain form

1. 父はたばこをすいすぎたために、病気になりました

Vì bố hút thuốc nhiều quá nên lâm bệnh

2. 私のうちは、大きい通りに近いため、車の音がうるさいです

Vì nhà tôi ở gần đường lớn nên rất ồn

3. この工場の中はきけんなために、入ることができません

Vì bên trong công trình nguy hiểm nên không được vào

## 新完全マスターN3

---

4. 長くつづいたせんそうのため、おおぜいの人がなくなりました

Bởi vì cuộc chiến kéo dài nên nhiều người chết

～によって

～により

～による

～によっては

接続 [名] + によって

A 意味 動作の主体(主に受身文で)を示す

Nhờ vào, do, bởi ~ Chỉ chủ thể của hành động (chủ yếu trong câu bị động)

① アメリカ大陸はコロンブスによって発見された

Châu Mỹ do Columbus phát hiện ra

② この法案は国会により承認された

Dự luật này đã được quốc hội thông qua (thừa nhận)

③ 医師による診断の結果を報告します

Tôi sẽ báo cáo kết quả chẩn đoán bởi bác sỹ

～ことから

意味 ので(その理由を述べて後ろの文の根拠を示す。)

Bởi vì ~ (Nói lí do là căn cứ cho câu sau)

接続 [動・い形・な形・名] の名詞修飾型 + ことから (ただし[名ーの]の形は使わない。[名

ーである]を使う。[な形ーである]も使う。)

① 道がぬれていることから、昨夜、雨が降ったことがわかった

## 新完全マスターN3

---

Vì là đường ướt nên biết là đêm qua trời mưa

② 二人が一緒に仕事をしたことから、交際が始まった

Hai người đã làm việc cùng nhau nên đã bắt đầu thiết lập quan hệ

③ この鳥は目のまわりが白いことから、メジロと呼ばれている

Con chim này quanh mắt màu trắng nên được gọi là chim mắt trắng (目白)

④ この村の老人が皆元気なことから、村の食習慣が体にいいと考えられている

Những người già trong làng này đều khoẻ mạnh, có thể hiểu là tập quán ăn uống của làng này tốt cho cơ thể

～おかげで

～おかげだ

意味 ～ために（それが原因で、いい結果になって感謝する気持ちを表す。）

Nhờ, do có... ( Biểu thị lòng biết ơn vì nhớ nguyên nhân đó mà có kết quả tốt)

接続 [動・い形・な形・名]の名詞修飾型＋おかげで

① 科学技術が発達したおかげで、我々の生活は便利になった

Nhờ khoa học kỹ thuật phát triển, đời sống của chúng ta trở nên tiện lợi hơn

② 家が海に近いおかげで、新鮮な魚が食べられる

Nhờ nhà em gần biển nên lúc nào cũng có cá tươi ăn

③ 山本さんは中国語が上手なおかげで、いい仕事が見つかったそうです

Bác Yamamoto vì giỏi tiếng Trung Quốc nên nghe nói đã tìm được một công việc tốt

## 新完全マスターN3

---

④ 仕事が早く済んだのは、山田さんのおかげです

Công việc làm xong nhanh chóng là nhờ có bác Yamada

～せいだ

～せいで

～せいか

意味 ために（それが原因で悪い結果になったことを表す。）

Tại vì ~ . (Do nguyên nhân đó mà có kết quả xấu)

接続 [動・い形・な形・名] の名詞修飾型 + せいだ

① 私が失敗したのは、彼のせいだ

Tôi thất bại là tại thằng ấy

② 電車が遅れたせいで、遅刻した

Vì tàu chậm nên tôi đã đến muộn

③ 甘いものが好きなせいで、食べ過ぎて太ってしまった

Tại vì thích ăn đồ ngọt, tôi đã ăn nhiều quá và phát phì

④ 暑いせいか、食欲がない

Trời nóng, chả cả thèm ăn

～ものだから

意味 ～ので（理由。言い訳の時よく使う。）

Tại vì ~ (Hay dùng khi nói lý do, phân trần, biện bạch)

接続 [動・い形・な形・名] の名詞修飾型 + ものだから

① 事故で電車が遅れたものですから、遅くなってすみません

Do tai nạn nên tàu bị trễ, tôi xin lỗi vì đã đến muộn



## 新完全マスターN3

---

② 日本の習慣を知らないものですから、失礼なことをするかもしれません

Vì không biết tập quán của Nhật, có thể làm điều thất lễ chẳng

③ あまり悲しかったものだから、大声で泣いてしまった

Vì điều không đáng buồn mấy mà khóc rống lên

④ 家が狭いものですから、大きい家具は置けません

Do nhà chật nên không bày biện đồ gia dụng gì to được

⑤ 一人っ子なものだから、わがままに育ててしまいました

Vì là con một nên (tôi) lớn lên khá ích kỷ

もしも~なら

\* Ý nghĩa: nếu; giả sử; ví như

\* Cách dùng:

もしも + V/ Ai /Ana/ N (thể ngắn) + なら

もしも + Ana/ N + なら

もしも + V/ Ai /Ana/ N (thể たら)~

もしも + V/ Ai /Ana/ N + ても/でも

1. もしも生まれ変われるなら、男になりたい

Nếu được sinh ra 1 lần nữa thì muốn được làm con trai

2. もしも地震が起きても、この家、丈夫だから倒れない

Cho dù là có động đất, thì căn nhà này vì chắc chắn nên không thể đổ được

3. もしもの事があっても覚悟はしている

Tôi đã chuẩn bị cho điều tồi tệ nhất

~ては。。。

## 新完全マスターN3

---

～では。。。

Giả sử rằng

～さえ～ば

意味（それだけあれば／なければ、後ろの状態が成立する。）

Chỉ cần có ~ hay thành ~, trạng thái sau đó sẽ được thành lập

接続 [動－ます形] + さえ + すれば／しなければ

[い形－く]

[な形－で] + さえ + あれば／なければ

[名－で]

[動－ば]

[名] + さえ + [い形－ければ]

[な形－なら]

[名－なら]

① インスタントラーメンはお湯を入れさえすれば食べられる便利な食品だ

Mì ăn liền là thứ đồ ăn tiện lợi, chỉ cần cho nước nóng vào là ăn được

② 道が込みさえしなければ、駅までタクシーで 10 分ぐらいだ

Chỉ cần đường không đông, đi taxi đến ga mất chừng 10 phút

③ 交通が便利でさえあれば、この辺も住みやすいのだが

Chỉ cần giao thông tiện lợi, sống ở quanh đây cũng dễ

④ 建設的なご意見でさえあれば、どんな小さなものでも大歓迎です

Miễn là ý kiến có tính xây dựng, dù ít dù nhiều cũng rất hoan nghênh

⑤ 住所さえわかれば、地図で探していきます

## 新完全マスターN3

---

Biết địa chỉ thì đi tìm bằng bản đồ ngay

⑥ あなたのご都合さえよければ、今度の日曜日のコンサートのチケットを買っておきます

Chỉ cần anh thấy thuận lợi, em sẽ mua sẵn vé xem hoà nhạc Chủ Nhật tới ạ

⑦ 体さえ丈夫なら、どんな苦勞にも耐えられると思う

Chỉ cần cơ thể khoẻ mạnh, tôi nghĩ là khổ đến mấy cũng chịu được

⑧ 言葉さえ共通なら、お互いにもっとコミュニケーションがよかったですでしょう

Thậm chí chỉ cần chung tiếng nói, giao tiếp lẫn nhau sẽ tốt hơn nhiều  
たとえ～ても

たとえ～でも

意味 もし～ても

Ví dụ; nếu như; dù cho; ngay cả nếu; tỉ như ~ thì vẫn ~

接続 たとえ + [動－ても]

[い形－くても]

[な形－でも]

[名－でも]

① 自分で決めた道だから、たとえ失敗しても後悔しない

Vì con đường đi do tôi tự quyết định nên nếu có thất bại thì cũng không hối tiếc

② たとえ難しくてもやりがいのある仕事をしたい

Cho dù có khó khăn thì tôi vẫn muốn làm những công việc có nhiều thử thách

③ この仕事は、たとえ困難でも最後まで頑張らなければならない

## 新完全マスターN3

---

Công việc này, dù cho có vất vả khó khăn, vẫn cần phải cố gắng đến cùng

④ たとえお世辞でも、子供をほめられれば親はうれしいものだ

Ngay cả nếu là lời nịnh nọt, con được khen là bố mẹ vẫn sướng

V1 たら、V2

Trường hợp một điều kiện nào đó xảy ra thì sẽ kéo theo một hành động được thực hiện một cách khá chắc chắn trong tương lai, thì không dùng 「～ば」, mà dùng 「たら」. Tức là nếu 「V1」 xảy ra thì [có lẽ chắc chắn] sẽ thực hiện 「V2」

4時になったら、わたしの所へ来てください

Hãy đến chỗ tôi vào lúc 4 giờ

料理ができたら、すぐ食べましょう

Nếu món ăn làm xong thì ăn luôn nhé.

### Bài 7-8

～ということだ

接続 [動・い形・な形・名] の普通形 + ということだ (命令、意向、推量、禁止の形などにも

接続する。)

A 意味 ～ということを知った (伝聞。聞いたことをそのまま引用する言い方。)

Nghe thấy nói là ~ (cách nói dẫn dụng y nguyên điều nghe được)

① 新聞によると、また地下鉄の運賃が値上げされるということだ

Theo báo nói, giá vé tàu điện ngầm lại bị tăng lên

② 事故の原因はまだわからないということです

## 新完全マスターN3

---

Nghe nói vẫn chưa biết nguyên nhân của tai nạn

③ 天気予報によると今年は雨が多いだろうということです

Nghe dự báo thời tiết thì năm nay mưa nhiều đây

④ A社の就職には推薦状が必要だということです

Thấy nói là để xin việc ở công ty A cần phải có thư giới thiệu

～といわれている

Mọi người cho rằng

1. 今年は黒い服が流行するといわれている

Mọi người cho rằng năm nay đồng phục màu đen sẽ lưu (thịnh) hành

2. 納豆は体にいいといわれている

Mọi người cho rằng ăn Nat-tô thì tốt cho sức khỏe

3. 今度の大会では中川選手が優勝するだろうといわれている

Mọi người cho rằng trong đại hội lần này, tuyển thủ Nakagawa sẽ giành chiến thắng

～とか

意味 ～そうだ・～ということだ(間接的情報を表す。)

Nghe nói là ~ (chỉ thông tin mang tính gián tiếp)

接続 [動・い形・な形・名]の普通形 + とか

① 新聞によると、国内線の飛行機運賃が上がるとか

Thấy báo nói giá cước vận chuyển hàng không tuyến nội địa tăng giá thì phải

② 先生は来週、お忙しいとか。お宅に伺うのは、再来週にしませんか

Thầy giáo tuần sau bận thì phải ạ. Hay để tuần sau nữa em đến thăm nhà ạ

## 新完全マスターN3

---

③ 昨日はこの冬一番の寒さだったとか

Hôm qua thấy bảo là lạnh nhất mùa đông năm nay

④ 木村さんのお父さんも学校の先生だとか伺いました

Nghe nói bố của anh Kimura cũng là thầy giáo

⑤ 近々日本へいらっしゃるとか。ぜひお会いしたいものです

Nghe thấy gần đây bác vẫn đến Nhật. Nhất định em muốn được gặp  
～って

Nghe nói là...

1. 小川さん、今日は休むっていったよ

Nghe nói là anh Ogawa hôm nay nghỉ

2. 佐藤さんの奥さんは料理の先生だって

Nghe nói là vợ anh Sato là giáo viên nấu ăn

3. 駅前にタイ料理のレストランができたんだって。行ってみようよ

Nghe nói là có 1 quán ăn Thái trước nhà ga. Thử đi ăn không?

4. 山川君、せんせいが教員室まで来てくださって。

Yamakawa, hãy đến trước khi thầy vào phòng học nhé

...という

< truyền đạt lại > nghe nói là / người ta nói là ... Đây là cách nói diễn đạt lời đồn hay lời truyền lại. Để thể hiện ý truyền đạt lại, chỉ có thể dùng hình thức 「という」、còn nếu dùng 「といった」、「といわない」.v.v.. thì chỉ có nghĩa là phát ngôn. Thường viết bằng Hiragana

1. 彼は卒業後郷里(ごきょうり)へ帰って母校(ぼこう)の教師(きょうし)をしているという

## 新完全マスターN3

---

Nghe nói là sau khi anh ấy tốt nghiệp đã về quê làm giáo viên ở trường cũ

2. その僧(そう)が去(さ)った後(あと)、その国は千年の間栄(あいださか)えたという

Người xưa kể lại rằng sau khi nhà sư ấy rời đi, đất nước đó đã phồn thịnh trong cả ngàn năm

3. アイルランドに蛇(へび)がいないのはセントパトリックが追(お)い 払(はら)ったからだという

Người ta nói ở Ireland không có rắn vì Thánh Patrick đã đuổi chúng đi

4. この島(しま)の人々は黒潮(くろしお)に乗(の)って南方(なんぽう)から渡(わた)ってきたのだという

Người ta cho rằng dân ở hòn đảo này là người từ phương nam tới theo dòng hải lưu nóng Kuroshio

~はずだ/~はずがない

\* Ý nghĩa: chắc chắn~, chắc chắn không~

\* Cách dùng: V, A-i, A-na, N dạng thông thường + はずだ/ はずがない

Chú ý là A-na vẫn giữ nguyên "na", còn N thì thêm "no"

1. 田中さんは今旅行中だから、家にいないはずだ

Anh Tanaka đang đi du lịch nên chắc chắn không có ở nhà

2. まじめな山田さんが、無断で休むはずがない

Người chăm chỉ như cậu Yamada thì chắc chắn việc nghỉ không phép là không có

3. 間違いはずがないよ

Chắc chắn việc nhầm lẫn là không có đâu

~わけがない

## 新完全マスターN3

---

～わけはない

意味 ～(の)はずがない

Không có nghĩa là ~, không chắc ~

接続 [動・い形・な形・名]の名詞修飾型 + わけがない

① あんな下手な絵が売れるわけがない

Bức tranh tệ thế không chắc đã bán được

② チャンさんは中国人だから漢字が書けないわけがありません

Vì anh Chan là người Trung Quốc nên không lí gì lại không viết được chữ Hán

③ あんなやせた人が、相撲とりのわけがない

Người gầy cỡ này thì không thể là lực sĩ Sumo được

④ ここは海から遠いので、魚が新鮮なわけはない

Chỗ này ở xa biển nên cá không thể tươi được

必ずしも～とは限らない

\* Ý nghĩa: không nhất định; chưa hẳn thế

\* Cách dùng: Đưa danh từ, động từ và tính từ về thể thông thường rồi kết hợp với 必ずしも～とは限らない

1. 必ずしも成功するとは限らない

Chưa hẳn đã thành công

2. お金持ちが必ずしも幸福だとは限らない

Giàu có chưa hẳn đã hạnh phúc

3. 高いものが必ずしもいい物だとは限らない

Đồ đắt tiền không hẳn là đồ tốt



## 新完全マスターN3

---

～わけではない

～わけでもない

意味 特に～ではない・必ずしも～ではない

**Không nhất thiết là ~, không phải là ~**

接続 [動・い形・な形] の名詞修飾型 + わけではない

① 生活に困っているわけではないが、貯金する余裕はない

**Cuộc sống không phải là khó khăn nhưng cũng không có dư ra để dành**

② 彼の気持ちがわからないわけでもありませんが、やはり彼の意見には賛成できません

**Không phải là tôi không hiểu tâm trạng anh ấy, nhưng mà rõ ràng tôi cũng không tán thành ý kiến anh ta**

③ 甘い物が嫌いなわけではありませんが、ダイエットしているんです

**Không phải tôi ghét đồ ngọt đâu nhưng mà đang ăn kiêng**

～ないことはない

～ないこともない

意味 ～の可能性もある **Cũng có khả năng là..., không phải là không thể...**

接続 [動 - ない形]

[い形 - く]

[な形 - で]

[名] + ないこともない

① 難しいが、やり方次第ではできないことはないだろう

**Dù khó nhưng mà tùy theo cách làm cũng không phải là không thể làm được**

## 新完全マスターN3

---

- ② どうしても話してくれと言われれば、話さないこともない

Đã được nhắc là dù thế nào cũng hãy nói chuyện nên không thể không nói

- ③ ちょっと大きくないこともないが、この靴で大丈夫だ

Cũng không phải là không to một chút nhưng mà đôi giày này là ổn rồi

- ④ このセーター、ちょっと派手じゃありませんか。派手じゃないこともないけど、よく似合っているからいいんじゃないですか

Cái áo len này chẳng phải là hơi sắc sỡ hay sao. Cũng sắc sỡ, nhưng vì trông rất hợp nên chẳng được hay sao

～ないではいられない

～ずにはいられない

意味 どうしても～してしまう(どうしても我慢できず、自然にそうになってしまうと言いたい時の表現。)

Dù thế nào cũng đã làm... ( Dù thế nào cũng không thể chịu đựng, Dùng khi muốn nói tự nhiên mà thành như thế)

接続 [動 - ない形] + ないではいられない(ただし[する]は[せずにはいられない]となる。)

- ① 彼のもの真似を見るとおかしくて、笑わないではいられない

Nhìn cách anh ấy bắt chước các sự vật buồn cười quá nên tôi không thể nhịn được

- ② あの映画のラストシーンは感動的で、涙を流さずにはいられなかった

Cảnh cuối cùng của bộ phim đó quá cảm động nên tôi không kìm được nước mắt

- ③ 車の多い道路で遊んでいる子供を見て、注意せずにはいられなかった

## 新完全マスターN3

---

Nhìn bọn trẻ con đang chơi trên đường nhiều ô tô, tôi không thể không nhắc nhở

~ことは~が...

\* Ý nghĩa: Việc~ thì không phủ định nhưng....,

\* Cách dùng: V ることは V る/ A いことは A い/ A なことは A なだ + が/けれど

1. ピアノは、弾けることは弾けますが、上手くありません

Piano thì chơi được đấy nhưng mà không giỏi

2. このバッグ、高いことは高いけれど、すごく使いやすいよ

Cái túi này đắt thì đắt thật, nhưng sử dụng rất là tiện.

### Bài 9-10

~てほしい

~てもらいたい

\* Ý nghĩa: Dùng khi mong muốn ai đó làm gì đó cho mình

\* Cách dùng: V て/ V ないで + ほしい/ もらいたい

Văn phạm này khác với V(たい): bản thân mình muốn

1. あのう、教科書を見せてほしいですが。。

Xin lỗi, cho tôi xem cuốn sách giáo khoa kia có được không?

2. あなたに教えてもらいたい事があります

Em có chuyện cần anh nói cho em nghe đây

3. 国へ帰っても日本語を忘れないで欲しい

Dù là có về nước thì mong bạn cũng đừng quên tiếng Nhật

4. 主人に家事を手伝ってほしいと思っています

## 新完全マスターN3

---

Tôi luôn mong muốn chồng tôi phụ giúp việc nhà

5. この漢字の読み方を教えてください。。

Mong anh chỉ cho tôi cách đọc từ Kanji này..

6. 明日は運動会だから、晴れてほしいです

Ngày mai là lễ hội vận động nên tôi mong là trời trong xanh

7. 娘にお医者さんになってほしいと思っています

Tôi luôn mong con gái mình trở thành bác sĩ

8. 試験の時、先生に難しくないでほしいです

Lúc thi, tôi mong cô giáo không khó khăn

～(さ)せてもらいたい。

～(さ)せていただきたい。

～(さ)せてほしい

Xin cho tôi làm việc gì đó~

Tự khiêm tốn với động tác của mình, người ta dùng dạng câu「 Động từ dạng sai khiến + いただく」

1. すみません。明日は休ませていただきたいのですが

Xin lỗi. tôi muốn xin nghỉ vào ngày mai

2. その仕事はぜひ私にやらせてください

Dù gì xin hãy để tôi làm việc này

～たらいいなあ

～といいなあ

\* Ý nghĩa: Thể hiện yêu cầu; nguyện cầu; mong ước

## 新完全マスターN3

---

+) Cách 1: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể ngắn rồi kết hợp với いい(のに)なあ

+) Cách 2: Động từ, tính từ, danh từ chia về thể giả định (たら、えば) rồi thêm いい(のに)なあ

1. もっと日本語が上手く話せたらいいなあ。(=話せるようになりたい)

Tớ mong tớ có thể nói tiếng Nhật tốt hơn

2. 明日、雨が降らないといいなあ。(=降らないで欲しい)

Ngày mai, tớ hy vọng trời không mưa

~ばよかった

\* Ý nghĩa: Giá mà~ (thể hiện sự hối hận; sự ăn năn; sự hối lỗi; sự ân hận)

\* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ chia về thể giả định (たら、えば) rồi kết hợp với よかった

1. 遅刻してしまった。もっと早く家を出ればよかった。(=早く家を出なかったことを後悔している)

Muộn mất rồi. Biết thể mình đã ra khỏi nhà sớm hơn..

2. 山下さんにあんな事を言わなければよかった。(=言って後悔している)

Giá mà tớ đã không nói với bác Yamashita những điều như vậy..

う--> え

かく--> かけ

およぐ--> およげ

のむ--> のめ

たつ--> たて

Cách chia từ thể từ điển sang thể mệnh lệnh

## 新完全マスターN3

---

+ Nhóm I: Chuyển từ cột う sang cột え

る--->ろ

さげる--->さげろ

でる--->でろ

おりる--->おりろ

Cách chia từ thể từ điển sang thể mệnh lệnh

+ Nhóm II: Bỏ る rồi thêm ろ

~~する--->~~しろ

\* <る--->こい

+ Nhóm III: Cách chia từ thể từ điển sang thể mệnh lệnh

およぐ--->およくな

のむ--->のむな

さげる--->さげるな

でる--->でるな

おりる--->おりるな

~~する--->~~するな

<る---><るな

- Cách chia từ thể từ điển sang thể cấm đoán

Thêm な vào sau động từ ở thể từ điển đối với tất cả các nhóm I, II và III.

かく--->かくな

Dùng để ra lệnh hoặc cấm đoán ai đó làm việc gì nghe có sắc thái cứng và chua chát nên chỉ dùng khi người có địa vị cao hơn với người có địa vị thấp hơn. Thường được giới hạn sử dụng trong giới nam

## 新完全マスターN3

---

1. 明日までレポートをまとめろ

Đến ngày mai phải tóm tắt xong bản báo cáo đây

2. 勉強しろ

Học bài đi

3. テレビを見るな

Không được xem tivi

4. 今晚うちへこいよ

Tối nay đến nhà tao nhé

5. ビールを飲むなよ

Không uống bia nữa

6. 頑張れ

Cố lên

7. 走れ

Chạy đi

8. スイッチを切れ

Tắt nguồn điện đi

9. 物を落とすな

Không được làm rơi đồ

10. 止まれ

Hãy dừng lại

11. 入るな

Không được vào

## 新完全マスターN3

---

～こと

Danh từ hóa động từ. Nghĩa là "Hãy làm/ hãy không làm". Thường dùng trong các cảnh báo, bản tin

1. 「学校で」先生「レポートは来週月曜日に必ず出すこと。遅れないこと。」

[Ở trường] Giáo viên: Thứ 2 tuần sau phải nộp báo cáo nhé. Không được muộn đâu

2. 申込書を書く前に注意書きをよく読むこと

Trước khi điền vào bảng đăng ký này thì nhớ đọc kỹ bảng chú ý nhé

3. 「立て札」危ないからこの川で泳がないこと

[Bảng thông báo] Sông này nguy hiểm nên cấm bơi

～べき

～べきだ

～べきではない

意味 そうするのが人間として当然だ・～したほうがいい

Làm như thế là đương nhiên, nên làm ~

接続 [動 - 辞書形] + べき ([するべき]は[すべき]も使われる。)

① 書く前に注意すべき点を説明します

Trước khi viết thì tôi xin giải thích các điểm cần chú ý

② 言うべきことは遠慮しないではっきり言ったほうがいい

Những điều nên nói thì không nên ngại ngần nói rõ ràng ra

③ どんなに親しい仲でも、借りた物はきちんと返すべきだ

Dù là người thân mức nào đồ mượn thì nên trả lại cẩn thận

④ 若いうちに、外国語を勉強しておくべきだった



## 新完全マスターN3

---

Khi còn trẻ nên học ngoại ngữ trước

⑤ 先生のお宅に、こんな夜中に電話するべきではない

Không nên điện thoại đến nhà thầy lúc nửa đêm thế này  
～たらどうか

Nếu... thì thế nào?

[動]たら + どうか

1. 体のことが心配なら、一度健康診断を受けたらどうでしょうか

Vì có lo lắng về sức khỏe, nên thử đi kiểm tra sức khỏe xem thế nào

2. 疲れているみたいですね。少し休んだらどうですか

Trông có vẻ mệt rồi nhỉ. Nghỉ một chút đi

3. 迷惑メールが多いの？ じゃ、アドレスを変えたらどう？

Thư rác nhiều quá nhỉ. Đổi địa chỉ xem sao

4. 悪いのはそっちですよ。一言謝ったらどうですか

Lỗi là ở đó. Thử nói 1 lời xin lỗi xem sao.

### Bài 11

～ことにしている

\* Ý nghĩa: Nói về việc bản thân mình đã quyết định làm gì đó

\* Cách dùng: V る/V ない + ことにする

1. 毎朝、30 分ジョギングすることにしている

Tớ quyết định mỗi sáng sẽ chạy bộ 30 phút

2. 明日、買い物に行くことにした

Tớ quyết định mai sẽ đi mua sắm

## 新完全マスターN3

---

～ようにする

Cố gắng

\* Mẫu này khi kết hợp với động từ nguyên mẫu và phủ định vẫn tất được sử dụng để biểu thị việc cố gắng, ráng sức để làm hoặc không làm hành động mang tính liên tục hoặc thói quen. Trong mẫu này các động từ có ý chí được sử dụng

\* Thường dùng với các phó từ như 出来るだけ(dekiru dake)、必ず(kanarazu)、絶対に(zettai ni)

～ようにしてください

Dùng trong trường hợp nhờ hay khuyên ai đó 1 cách mềm mỏng hãy cố gắng làm V hoặc đừng quên làm V. Hành động V mang tính chất nhiều lần chứ không phải chỉ 1 lần (nếu chỉ 1 lần sẽ sử dụng mẫu V てください - Vte kudasai)

1. 忘れ物をしないようにしましょう (=忘れ物をしない努力をしましょう)

Cố gắng không để quên đồ

2. 毎食後、歯を磨くようにしています。(=歯を磨く努力をしています)

Tôi cố gắng luôn đánh răng sau mỗi bữa ăn

～ようにしてください

\* Cũng có thể sử dụng trong trường hợp chỉ nhờ vả 1 lần nhưng việc nhờ vả đó không phải là bây giờ mà là tương lai

明日の朝、8 時に来るようにしてください

8 giờ sáng mai đến đây

～ようにしてください

\* Vì ～ようにしてください (~you ni shite kudasai) mang tính chất như 1 lời khuyên mà đòi hỏi sự nỗ lực nên người nói trở thành người đứng ở góc

## 新完全マスターN3

---

độ chỉ thị. Do đó học sinh không được sử dụng với giáo viên, cấp dưới không dùng với cấp trên

ようとする

(V-you to suru)

Diễn tả việc khi bắt đầu làm hành động 1 thì có hành động 2 xảy ra

1. 電車に乗ろうとしたときに、ドアが閉まって乗れなかった。(=乗る動作を始めたときに)

Lúc đang định bước lên tàu điện thì cánh cửa đóng sập lại, làm tớ không lên được

2. あ、ポチが、あなたの靴をかもうとしているよ。(=かみそうだ)

Ồ, có vẻ như Pochi muốn cắt giày của bạn. (Pochi là tên con chó thui).